

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tô Châu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 27/09/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1553, quốc lộ 30, khóm 4, P11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch
Ông Mai Văn Nhanh	Ủy viên
Ông Lê Văn Lộc	Ủy viên
Ông Trần Quang Khải	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Hoan	Ủy viên
Ông Lê Phát Tài	Ủy viên
Ông Lê Hùng Tín	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hùng Tín	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/09/2013)
Ông Mai Văn Nhanh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11/09/2013)
Ông Trần Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vũ Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30/09/2013)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trịnh Ngọc Thuận	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Trí	Thành viên
Ông Phan Văn Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Tô Châu

Số 1553, quốc lộ 30, khóm 4, P11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 02 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Hùng Tín

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tô Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tô Châu được lập ngày 10 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổ

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tô Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 khoản mục lợi nhuận chưa phân phối của Công ty đang âm 93.429.176.541 VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 100.986.393.862 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



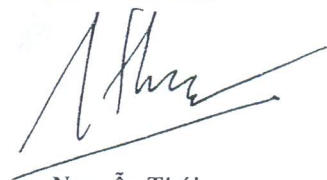
Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0522-2013-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1623-2013-002-1

A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		216.329.220.140	250.953.158.038
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	481.626.163	403.463.152
111	1. Tiền		481.626.163	403.463.152
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.930.466.930	32.694.291.060
131	1. Phải thu của khách hàng		38.915.466.930	30.090.827.307
132	2. Trả trước cho người bán		15.000.000	2.603.463.753
140	IV. Hàng tồn kho	4	170.416.808.883	210.840.275.858
141	1. Hàng tồn kho		173.780.847.344	214.991.051.885
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.364.038.461)	(4.150.776.027)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.500.318.164	7.015.127.968
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.249.822.263	6.822.736.816
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5	38.828.630	5.678.299
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	211.667.271	186.712.853
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.038.262.508	104.482.119.644
220	II. Tài sản cố định		102.049.361.686	97.473.792.452
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	97.361.360.003	93.286.751.658
222	- Nguyên giá		175.395.868.839	155.684.879.255
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(78.034.508.836)	(62.398.127.597)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	4.688.001.683	2.147.517.930
228	- Nguyên giá		4.688.001.683	2.147.517.930
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	-	2.039.522.864
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.988.900.822	7.008.327.192
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.972.900.822	6.984.327.192
268	3. Tài sản dài hạn khác		16.000.000	24.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		325.367.482.648	355.435.277.682

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		317.315.614.002	287.410.040.645
310	I. Nợ ngắn hạn		317.315.614.002	283.246.040.645
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	119.975.622.828	161.686.831.988
312	2. Phải trả người bán		95.850.391.849	28.979.770.851
313	3. Người mua trả tiền trước		1.494.847.730	165.882.240
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.667.340	1.157.375
315	5. Phải trả người lao động		4.148.231.155	7.946.979.450
316	6. Chi phí phải trả	13	490.504.069	341.826.051
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	95.334.152.556	84.106.236.215
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.196.475	17.356.475
330	II. Nợ dài hạn		-	4.164.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	-	4.164.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.051.868.646	68.025.237.037
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	8.051.868.646	68.025.237.037
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		640.000.000	640.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		503.856.220	503.856.220
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		337.188.967	337.188.967
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(93.429.176.541)	(33.455.808.150)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		325.367.482.648	355.435.277.682

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		5.405,19	3.558,35
- Đồng Euro (EUR)		752,18	755,48

Người lập biểu



Trần Công Hải

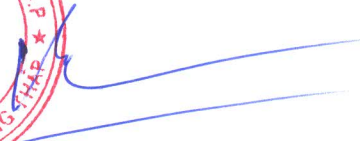
Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lê Hùng Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	512.888.962.673	456.664.455.223
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	3.188.016.992
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	512.888.962.673	453.476.438.231
11	4. Giá vốn hàng bán	20	513.687.693.400	415.956.983.304
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(798.730.727)	37.519.454.927
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.611.569.100	2.418.854.568
22	7. Chi phí tài chính	22	17.370.893.938	16.090.188.646
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.562.910.580	9.836.509.268
24	8. Chi phí bán hàng	23	32.245.458.310	30.209.917.601
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	16.078.997.618	13.679.510.656
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(64.882.511.493)	(20.041.307.408)
31	11. Thu nhập khác	25	4.961.396.498	1.956.824.486
32	12. Chi phí khác	26	52.253.396	76.008.151
40	13. Lợi nhuận khác		4.909.143.102	1.880.816.335
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(59.973.368.391)	(18.160.491.073)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(59.973.368.391)</u>	<u>(18.160.491.073)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(5.997)	(1.816)

Người lập biểu

Trần Công Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Sơn

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Hùng Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		508.522.860.524	437.949.585.816
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(421.394.680.803)	(420.497.393.221)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(36.239.650.881)	(40.142.363.631)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.893.747.159)	(6.750.365.602)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.782.625.249	18.761.248.458
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.133.227.270)	(39.893.874.107)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>62.644.179.660</i>	<i>(50.573.162.287)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.413.443.099)	(156.201.149)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.392.761	261.856.858
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(19.385.050.338)</i>	<i>105.655.709</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		451.675.806.492	489.927.454.056
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(497.551.015.652)	(441.421.271.090)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(45.875.209.160)</i>	<i>48.506.182.966</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(2.616.079.838)</i>	<i>(1.961.323.612)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		403.463.152	2.363.671.274
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.704.529)	1.115.490
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>		<i>3</i>	<i>403.463.152</i>

Người lập biểu

Trần Công Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Sơn

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Hùng Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 27/09/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1553, quốc lộ 30, khóm 4, P11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
- Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Thanh Bình	Áp Nam, xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Vùng nuôi
- Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Tân Bình	Tổ 19, ấp Tân Hội, xã Tân Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Vùng nuôi
- Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Sông Tiền	Số 1553 quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến thủy sản
- Xí nghiệp sản xuất thức ăn thủy sản Tô Châu	Lô CN 1-1, 1-2 KCN Trần Quốc Toàn, phường 11, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất thức ăn
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tô Châu	C7B/167 ấp 4A Phạm Hùng, xã Bình Hưng, Chánh, Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm của công ty

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi thủy sản nội địa;
- Mua bán cá và thủy sản; mua bán thực phẩm;
- Mua bán hóa chất, dụng cụ trong sản xuất chế biến thủy sản, hóa chất dùng trong chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm. Mua bán các loại nguyên liệu, vật tư trong ngành bao bì;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất nước uống đóng bình;
- Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Mua bán nguyên liệu dùng trong ngành chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm (cám bã đậu nành, bột cá, bột xương thịt, vitamin...) Mua bán hàng nông sản;
- Chế biến hàng nông sản;
- Cho thuê kho, bãi;
- Mua bán nước uống đóng bình ./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng ao nuôi cá chưa thu hoạch.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	165.702.051	142.629.536
Tiền gửi ngân hàng	315.924.112	260.833.616
	481.626.163	403.463.152

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.981.918.552	16.794.490.019
Công cụ, dụng cụ	1.554.904.605	1.547.693.832
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.750.451.583	108.334.643.121
Thành phẩm	100.493.572.604	88.314.224.913
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.364.038.461)	(4.150.776.027)
	170.416.808.883	210.840.275.858

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	33.150.331	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.678.299	5.678.299
	38.828.630	5.678.299

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	211.667.271	186.712.853
	211.667.271	186.712.853

Công ty Cổ phần Tô Châu

Số 1553, quốc lộ 30, khóm 4, P11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	57.795.772.485	67.933.299.525	10.445.398.149	345.796.280	19.164.612.816	155.684.879.255
Số tăng trong năm	13.372.869.236	7.906.710.000	-	18.172.727	127.500.000	21.425.251.963
- Mua trong năm	11.297.639.000	-	-	18.172.727	127.500.000	11.443.311.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.075.230.236	7.906.710.000	-	-	-	9.981.940.236
Số giảm trong năm	(444.979.251)	(659.262.349)	(90.218.062)	(248.975.233)	(270.827.484)	(1.714.262.379)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(444.979.251)	(659.262.349)	(90.218.062)	(248.975.233)	(270.827.484)	(1.714.262.379)
Số dư cuối năm	70.723.662.470	75.180.747.176	10.355.180.087	114.993.774	19.021.285.332	175.395.868.839
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.794.166.456	27.312.794.028	3.946.867.022	208.346.581	11.135.953.510	62.398.127.597
Số tăng trong năm	5.782.626.685	7.697.075.454	1.112.999.320	43.643.141	1.966.760.860	16.603.105.460
- Khấu hao trong năm	5.782.626.685	7.697.075.454	1.112.999.320	43.643.141	1.966.760.860	16.603.105.460
Số giảm trong năm	(241.705.832)	(330.121.046)	(47.832.709)	(169.278.905)	(177.785.729)	(966.724.221)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(241.705.832)	(330.121.046)	(47.832.709)	(169.278.905)	(177.785.729)	(966.724.221)
Số dư cuối năm	25.335.087.309	34.679.748.436	5.012.033.633	82.710.817	12.924.928.641	78.034.508.836
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.001.606.029	40.620.505.497	6.498.531.127	137.449.699	8.028.659.306	93.286.751.658
Tại ngày cuối năm	45.388.575.161	40.500.998.740	5.343.146.454	32.282.957	6.096.356.691	97.361.360.003

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.147.517.930	2.147.517.930
Số tăng trong năm	2.540.483.753	2.540.483.753
- Mua trong năm	2.540.483.753	2.540.483.753
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.688.001.683	4.688.001.683
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.147.517.930	2.147.517.930
Tại ngày cuối năm	4.688.001.683	4.688.001.683
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐVH đã dùng thế chấp, đảm bảo các khoản vay:		4.688.001.683 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải - XN CBTS Sông Tiền	-	1.884.271.000
- Cải tạo Xí nghiệp Thanh Bình và Tân Bình	-	155.251.864
	-	2.039.522.864

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	6.984.327.192	667.834.150
Số tăng trong năm	2.574.838.024	7.756.045.237
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.586.264.394)	(1.439.552.195)
Số dư cuối năm	6.972.900.822	6.984.327.192
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền thuê đất	5.231.422.370	5.358.244.730
Chi phí đào đất	258.832.506	547.135.599
Chi phí bảo hiểm	82.840.533	56.384.332
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.133.857.881	406.646.820
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	189.497.532	499.465.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	76.450.000	116.450.000
	6.972.900.822	6.984.327.192

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		
- Vay ngân hàng	119.975.622.828	161.686.831.988
	119.975.622.828	161.686.831.988

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	119.975.622.828	161.686.831.988
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Tháp ⁽¹⁾	59.453.715.023	59.435.141.841
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hồ Chí Minh ⁽²⁾	19.972.826.965	39.790.118.880
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Tháp ⁽³⁾	15.711.219.120	17.160.342.200
- Ngân hàng TMCP HD - CN An Giang ⁽⁴⁾	24.837.861.720	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hồ Chí Minh	-	45.301.229.067
	119.975.622.828	161.686.831.988

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 286/2013-HĐTDHM/NHCT720-TOCHAUJSC ngày 29/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn hợp đồng vay: Từ ngày 28/08/2013 đến 30/06/2014;
- Thời hạn cho vay: Không quá 8 tháng/giấy nhận nợ đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; 4 tháng/giấy nhận nợ đối với hoạt động chế biến cá tra thành phẩm và 3 tháng/giấy nhận nợ đối với kinh doanh gạo, hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 511/2011/PKHNDN/HĐTC ngày 27/12/2011; 335/12/PKHNDN/TC ngày 01/11/2012; Quyền tài sản số 238/13/PKHNDN/HĐTC ngày 20/07/2013; hàng hoá số 239/13/PKHNDN/HĐTC ngày 20/07/2013;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.819.716,15 USD.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201300434 ngày 20/05/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Thanh toán mua lương thực, thủy sản và các chi phí liên quan, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để kinh doanh lương thực, thủy sản;
- Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 947.477,56 USD.

(3) Hợp đồng tín dụng số 57.13.710.1153238.TD.HM ngày 03/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2013;
- Thời hạn hợp đồng: Đến 30/04/2014;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Hợp đồng bảo đảm 44.12.710.1153238.DB giá trị 18.294.000.000 đồng. Giấy chứng nhận QSDĐ QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất số BD9652339; Công trình xây dựng: Hợp đồng bảo đảm 03.12.DT.TCTSHHTL.01 trị giá 16.940.660.000 đồng.;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 745.314 USD.

(4) Hợp đồng tín dụng số 0074/13/HĐTDHM-DN ngày 12/09/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Bất động sản giá trị 12.461.000.000 đồng. QSDĐ và công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 338, tờ bản đồ 17 thuộc phường 11, tp Cao Lãnh, Đồng Tháp.
 - + Quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất (nhà máy sản xuất thức ăn) tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 20 Phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Động sản: Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thức ăn thủy sản tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 20, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; giá trị 6.344.000.000 đồng;
 - + Bảo lãnh của TCT Lương thực Miền Nam 25 tỷ đồng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.177.708 USD.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	3.667.340	1.157.375
	3.667.340	1.157.375

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương của công nhân trực tiếp	196.966.000	166.230.000
Chi phí bốc xếp	30.034.022	-
Trích trước chi phí kiểm toán	75.000.000	60.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	99.716.970	115.596.051
Chi phí phải trả khác	88.787.077	-
	490.504.069	341.826.051

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Yên phí công đoàn	428.225.539	720.092.550
Bảo hiểm xã hội	14.598.790	66.908.226
Bảo hiểm thất nghiệp	12.636.064	16.108.214
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	370.000.000	1.018.217.720
Phải trả về tiền vay Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	46.870.563.815	51.846.878.388
Phải trả về tiền lãi vay Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	17.608.308.333	17.608.308.333
Phải trả về tiền lãi hỗ trợ vốn Tổng Công ty LT Miền Nam	10.827.456.408	8.117.509.030
Tiền lãi mua bã nành trả chậm Tổng Công ty LT Miền Nam	8.562.959.236	3.877.916.734
Phải trả tiền về bã nành đã nhận chưa có hóa đơn	10.482.458.900	-
Phải trả về tiền bảo hành giữ lại	156.945.471	147.410.650
Phải trả, phải nộp khác	-	686.886.370
	95.334.152.556	84.106.236.215

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	-	4.164.000.000
- Vay ngân hàng	-	4.164.000.000
	-	4.164.000.000

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	-	4.164.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Tháp	-	4.164.000.000
	-	4.164.000.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000		640.000.000	(5.017.239)	503.856.220	337.188.967	(15.295.317.077)	86.180.710.871	
Lỗ trong năm trước	-		-	-	-	-	(18.160.491.073)	(18.160.491.073)	
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-		-	5.017.239	-	-	-	5.017.239	
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000		640.000.000	-	503.856.220	337.188.967	(33.455.808.150)	68.025.237.037	
Lỗ trong năm nay	-		-	-	-	-	(59.973.368.391)	(59.973.368.391)	
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000		640.000.000	-	503.856.220	337.188.967	(93.429.176.541)	8.051.868.646	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Công ty TNHH Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	65.400.000.000	65.400.000.000	65,40%	65.400.000.000	65,40%	
Lê Phát Tài	9.200.000.000	9.200.000.000	9,20%	9.200.000.000	9,20%	
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	3.000.000.000	3.000.000.000	3,00%	3.000.000.000	3,00%	
Công ty CP Lương thực Thái Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000	2,00%	2.000.000.000	2,00%	
Lê Minh Đức	2.000.000.000	2.000.000.000	2,00%	2.000.000.000	2,00%	
Vốn góp của đối tượng khác	18.400.000.000	18.400.000.000	18,40%	18.400.000.000	18,40%	
	100.000.000.000	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	503.856.220	503.856.220
Quỹ dự phòng tài chính	337.188.967	337.188.967
	841.045.187	841.045.187

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	511.616.937.899	453.318.671.308
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.272.024.774	3.345.783.915
	512.888.962.673	456.664.455.223

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	3.188.016.992
	-	3.188.016.992

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	511.616.937.899	450.130.654.316
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.272.024.774	3.345.783.915
	512.888.962.673	453.476.438.231

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	513.425.781.458	410.658.005.533
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.048.649.508	3.294.631.743
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(786.737.566)	2.004.346.028
	513.687.693.400	415.956.983.304

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	28.392.761	121.391.393
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	140.413.603
Lãi bán ngoại tệ	2.175.000	679.974.636
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.581.001.339	1.477.074.936
	1.611.569.100	2.418.854.568

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.562.910.580	9.836.509.268
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.003.817.424	3.887.534.070
Lãi bán ngoại tệ	-	54.753.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.233.808.731	2.243.512.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	570.357.203	67.879.450
	17.370.893.938	16.090.188.646

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	12.005.759.927	11.823.073.078
Chi phí kiểm định hàng hóa xuất nhập khẩu	2.445.640.446	2.253.924.776
Chi phí dịch vụ mùa ngoài	16.987.564.766	15.252.013.837
Chi phí khác bằng tiền	806.493.171	880.905.910
	32.245.458.310	30.209.917.601

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	326.671.917	279.495.717
Chi phí nhân công	4.757.671.043	6.274.065.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.117.156	476.123.540
Thuế, phí, lệ phí	23.451.400	24.502.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.799.263.334	3.674.105.406
Chi phí khác bằng tiền	2.865.822.768	2.951.218.780
	16.078.997.618	13.679.510.656

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	222.727.273
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	992.891.988	1.053.850.377
Thu nhập từ kiểm kê thừa	555.109.111	264.539.792
Thu nhập từ thu tiền cung cấp điện, nước	269.508.149	131.742.755
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	18.181.818	128.184.105
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	116.023.632
Thu nhập từ công nợ không phải trả	1.213.225.554	-
Thu nhập từ hao hụt cá nguyên liệu thực hành	1.425.126.005	-
Thu nhập từ tiền bồi thường tài sản, chi phí đi hội chợ	487.353.873	-
Thu nhập khác	-	39.756.552
	4.961.396.498	1.956.824.486

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	58.573.975
Chi nộp phạt thuế	52.253.396	17.434.176
	52.253.396	76.008.151

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(59.973.368.391)	(18.160.491.073)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(59.973.368.391)	(18.160.491.073)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.997)	(1.816)

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.024.851.332.876	1.030.517.018.701
Chi phí nhân công	36.976.318.925	34.891.549.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.603.105.460	16.982.482.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.367.589.088	37.425.679.461
Chi phí khác bằng tiền	1.703.224.169	1.627.925.507
	<u><u>1.119.501.570.518</u></u>	<u><u>1.121.444.656.559</u></u>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	481.626.163	-	403.463.152	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.915.466.930	-	30.090.827.307	-
	<u><u>39.397.093.093</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>30.494.290.459</u></u>	<u><u>-</u></u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	119.975.622.828	165.850.831.988
Phải trả người bán, phải trả khác	191.184.544.405	113.086.007.066
Chi phí phải trả	490.504.069	341.826.051
	<u><u>311.650.671.302</u></u>	<u><u>279.278.665.105</u></u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	481.626.163	-	-	481.626.163
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.915.466.930	-	-	38.915.466.930
	<u>39.397.093.093</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>39.397.093.093</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	403.463.152	-	-	403.463.152
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.090.827.307	-	-	30.090.827.307
	<u>30.494.290.459</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.494.290.459</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	119.975.622.828	-	-	119.975.622.828
Phải trả người bán, phải trả khác	191.184.544.405	-	-	191.184.544.405
Chi phí phải trả	490.504.069	-	-	490.504.069
	<u>311.650.671.302</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>311.650.671.302</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	161.686.831.988	4.164.000.000	-	165.850.831.988
Phải trả người bán, phải trả khác	113.086.007.066	-	-	113.086.007.066
Chi phí phải trả	341.826.051	-	-	341.826.051
	<u>275.114.665.105</u>	<u>4.164.000.000</u>	<u>-</u>	<u>279.278.665.105</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty NSTP Trà Vinh	CN của TCT	84.560.000.000	16.715.926.650
- Công ty Nông sản TP Tiền Giang	CN của TCT	583.896.000	1.358.568.630
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN của TCT	27.656.056.911	395.574.963
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cty con của TCT	-	140.917.749
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty LT Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	59.688.706.110	82.665.111.830
- Công ty Lương thực TP An Giang	CN của TCT	28.464.828.400	515.000.000
- Công ty NSTP Trà Vinh	CN của TCT	88.600.000.000	16.362.212.450
- Công ty Nông sản TP Tiền Giang	CN của TCT	2.472.611.400	10.582.936.100
- Công ty CP thực phẩm Biển Xanh	Cty con của TCT	3.136.364	1.772.727
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Cty con của TCT	2.519.514.000	981.230.000
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN của TCT	60.854.684.212	23.338.511.299
Mua tài sản cố định			
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN của TCT	18.588.787.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN của TCT	3.500.000	-
- Công ty Nông sản TP Tiền Giang	CN của TCT	583.896.000	-
Phải trả người bán			
- Tổng Công ty LT Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	57.524.878.507	15.000.000.000
- Công ty Lương thực TP An Giang	CN của TCT	7.904.391.200	-
- Công ty Nông sản TP Tiền Giang	CN của TCT	801.287.257	-
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN của TCT	18.543.919.000	-
- Công ty NSTP Trà Vinh	CN của TCT	1.500.000.000	-
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Cty con của TCT	269.434.000	-
Phải trả khác về tiền mượn			
- Tổng Công ty LT Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	83.869.287.792	81.450.612.485

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	537.868.917	784.076.451

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt kiểm toán.



Đồng Tháp, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Công Hải

Nguyễn Sơn

Lê Hùng Tín